

**CÔNG TY CỔ PHẦN
LOGISTICS VINALINK**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: Số 145 - 147 Nguyễn Tất Thành,
Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: Số 145 - 147 Nguyễn Tất Thành,
Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Chủ tịch
Ông Vũ Thế Đức	Phó Chủ tịch
Bà Trần Thị Bình	Thành viên
Ông Đinh Quang Ngọc	Thành viên
Ông Trương Minh Long	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Vũ Thị Bình Nguyễn	Trưởng ban
Bà Trang Anh Xuân	Thành viên
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Nam Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2017

HỌ TÊN: NGUYỄN NAM TIẾN

Số: 17.120/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2017 từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

THE POWER OF BEING UNDERSTOOD
AUDIT | TAX | CONSULTING

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Logistics Vinalink vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0172-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2017



Huỳnh Thị Ngọc Trinh
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2124-2016-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		246.117.544.800	247.045.155.498
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	127.164.716.617	127.631.714.113
1. Tiền	111		66.030.193.942	55.497.970.561
2. Các khoản tương đương tiền	112		61.134.522.675	72.133.743.552
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118.952.828.183	119.400.561.431
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5.2)	117.126.414.831	116.060.376.005
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		922.292.389	945.967.542
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			900.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	(5.3)	3.019.544.647	3.609.641.568
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(5.4)	(2.115.423.684)	(2.115.423.684)
III. Tài sản ngắn hạn khác	150			12.879.954
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			12.879.954
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68.501.414.297	64.934.260.272
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.538.708.484	16.450.685.234
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	(5.5)	7.973.352.207	7.973.352.207
2. Phải thu dài hạn khác	216	(5.3)	8.565.356.277	8.477.333.027
II. Tài sản cố định	220		11.564.393.343	9.971.504.236
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.6)	11.564.393.343	9.971.504.236
Nguyên giá	222		38.959.954.562	34.339.585.473
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.395.561.219)	(24.368.081.237)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	(5.7)	39.412.070.802	38.512.070.802
1. Đầu tư vào công ty con	251		526.750.000	526.750.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		38.159.170.802	37.259.170.802
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		726.150.000	726.150.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		986.241.668	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		986.241.668	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		314.618.959.097	311.979.415.770

(Xem trang tiếp sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		143.446.404.369	147.683.938.437
I. Nợ ngắn hạn	310		74.718.037.369	80.737.071.437
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.8)	48.086.365.728	43.317.569.502
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.298.011.516	3.324.309.124
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.9)	2.854.055.734	10.645.443.462
4. Phải trả người lao động	314	(5.10)	7.659.158.871	11.586.354.846
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.11)	4.057.775.354	4.307.798.566
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.12)	5.350.587.812	4.137.154.510
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(5.13)	5.412.082.354	3.418.441.427
II. Nợ dài hạn	330		68.728.367.000	66.946.867.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	(5.14)	29.500.000.000	34.000.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	(5.12)	39.228.367.000	32.946.867.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		171.172.554.728	164.295.477.333
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.15.1)	171.172.554.728	164.295.477.333
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.950.000.000	4.950.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.000.000.000	7.000.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.222.554.728	62.345.477.333
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		45.590.664.833	37.861.041.291
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.631.889.895	24.484.436.042
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		314.618.959.097	311.979.415.770



Nguyễn Nam Tiên
Tổng giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINKĐịa chỉ: Số 145 - 147 Nguyễn Tất Thành,
Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		699.081.055.110	740.451.347.726
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	699.081.055.110	740.451.347.726
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	671.494.124.313	708.786.856.358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.586.930.797	31.664.491.368
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	23.693.777.601	27.102.534.752
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	5.297.567.062	8.396.816.171
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.5)	12.167.069.986	12.044.267.741
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.816.071.350	38.325.942.208
10. Thu nhập khác	31			187.727.272
11. Chi phí khác	32		97.537.005	163.601.069
12. Lợi nhuận khác	40		(97.537.005)	24.126.203
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.718.534.345	38.350.068.411
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.6)	4.786.644.450	7.565.632.369
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.931.889.895	30.784.436.042

10
 11
 12
 13
 14
 15
 16



Nguyễn Nam Tiến
Tổng giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Anh Nam
Kê toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33.718.534.345	38.350.068.411
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ	02	(5.6)	3.027.479.982	2.957.233.821
Các khoản dự phòng	03			321.126.722
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.3)	(2.048.503.019)	(1.219.088.936)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.995.164.378)	(16.614.857.838)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		16.702.346.930	23.794.482.180
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		443.820.950	(26.065.224.743)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.713.051.087)	15.186.972.096
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(973.361.714)	237.039.186
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.622.913.537)	(13.661.996.365)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.161.869.073)	(1.589.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.674.972.469	(2.098.627.646)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.620.369.089)	(4.123.677.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			186.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		900.000.000	30.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(900.000.000)	(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1.220.940.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.995.164.378	16.472.085.561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.374.795.289	11.755.711.379

(Xem trang tiếp sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.000.000.000)	(18.353.878.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.000.000.000)	(18.353.878.000)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(1.950.232.242)	(8.696.794.267)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		127.631.714.113	135.636.204.327
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.483.234.746	692.304.053
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	(5.1)	127.164.716.617	127.631.714.113



Nguyễn Nam Tiến
Tổng giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Logistics Vinalink trước đây là Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng, được thành lập theo:

- Quyết định số 0776/1999/QĐ/BTM ngày 24 tháng 06 năm 1999 về chuyển đổi Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Ngày 22 tháng 05 năm 2014, Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Logistics Vinalink theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301776205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 09 tháng 09 năm 2015.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 90 tỷ đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 360 người (31/12/2015: 360 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh các dịch vụ giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác như tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định, kiểm kiện;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật;
- Đại lý bán vé máy bay, đại lý vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Đại lý vận tải hàng hóa hàng không, gửi hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	Regency, Complex C, Ground Floor, Unit 10-11C/168, Samdach Monireth Blvd (St.217), Sangkat Tomnubteuk, Khan Chamkarmon, Phnom Penh, Cambodia	100%	100%	100%
Công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	184 Trần Phú, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	27,89%	27,89%	27,89%
Công ty Cổ phần Logistic Kim Thành	Lô KB13, đường T5, Khu thương mại - công nghiệp Kim Thành, Phường Duyên Hải, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	30%	30%	30%
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	18A Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	25%	9,15%	9,15%
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	44 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	50%	51%	51%
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	39B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	50%	30%	30%
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	33,33%	45%	45%
Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	40%	40%	40%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2016 gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-001 ngày 13 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-002 ngày 30 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ****2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng đối với việc ghi nhận doanh thu và chi phí trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng Vietcombank.
- Tỷ giá áp dụng đối với việc ghi nhận các khoản tài sản và công nợ là tỷ giá hạch toán 22.000 VND/USD.
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ.
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá hạch toán 22.000 VND/USD.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

4.5. Các khoản phải thu***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2016

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 11 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến tiền thuê đất, phí thuê văn phòng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê.

4.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản phải trả cho chi phí hoa hồng nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.10. Lương

Căn cứ trên Quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị.

4.11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là lợi nhuận nhận trước từ hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh từ đối tác.

4.12. Vốn chủ sở hữu***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.13. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14. Giá vốn cung cấp dịch vụ

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh nhưng khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Cước vận tải quốc tế 0%
- Dịch vụ liên quan vận tải đa phương thức 10%

Các loại thuế khác:

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

(Xem tiếp trang sau)

Đ
N
T
Đ
V
P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	6.642.212.169	6.056.343.455
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.387.981.773	49.441.627.106
Các khoản tương đương tiền	61.134.522.675	72.133.743.552
Cộng	127.164.716.617	127.631.714.113

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND và USD tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

5.2. Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công nợ các đại lý nước ngoài	29.972.289.132	35.829.210.193
Công nợ Khối Đường biển	2.400.713.754	2.782.054.201
Công nợ Khối Hàng không	7.146.655.772	4.796.161.506
Công nợ Khối Logistics	6.343.854.741	6.511.420.105
Công nợ Khối Sale & Marketing	13.648.504.420	11.221.908.533
Công nợ của chi nhánh Hà Nội	52.680.807.319	50.190.407.051
<i>Cước</i>	29.547.523.280	29.012.955.383
<i>Dịch vụ</i>	16.753.745.533	16.972.207.343
<i>Thu trả hộ</i>	6.379.538.506	4.205.026.694
<i>Thu tạm ứng khách hàng</i>	-	217.631
Công nợ của chi nhánh Hải Phòng	657.174.351	352.670.530
Công nợ khác	4.276.415.342	4.376.543.886
Cộng	117.126.414.831	116.060.376.005

5.3. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tam ứng cho nhân viên làm hàng	2.145.233.587	-	2.794.145.268	-
Phải thu khác	874.311.060	-	815.496.300	-
Cộng	3.019.544.647	-	3.609.641.568	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn:				
Đầu tư vào 127.132m ² đất ở huyện Nhơn Trạch - Đồng Nai	7.579.870.277	-	7.558.347.027	-
Ký cược, ký quỹ	985.486.000	-	918.986.000	-
Cộng	8.565.356.277	-	8.477.333.027	-

Khoản phải thu dài hạn khác là khoản tạm ứng mua đất ở huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai do một số thành viên quản lý chủ chốt thay mặt công ty đứng tên pháp lý - Xem thêm mục 7.

5.4. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.608.468.176	2.493.044.492	4.608.468.176	2.493.044.492

Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo thời gian quá hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dư nợ từ 6 tháng - 1 năm	1.714.737.558	1.200.316.291	1.714.737.558	1.200.316.291
Dư nợ từ 1 - 2 năm	2.125.355.082	1.062.215.541	2.125.355.082	1.062.215.541
Dư nợ từ trên 2 năm	768.375.536	230.512.660	768.375.536	230.512.660
Cộng	4.608.468.176	2.493.044.492	4.608.468.176	2.493.044.492

5.5. Trả trước cho người bán dài hạn

Khoản trả trước cho người bán dài hạn là 2 khoản ứng trước như sau:

- Khoản ứng trước 60% giá trị hợp đồng cho Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hiệp Phước Khánh về việc thực hiện dịch vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, xin giấy phép đầu tư xây dựng kho bãi và nhà xưởng tại Xã Phước Hòa, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với số tiền là 3.087.000.000 đồng.
- Khoản ứng trước 18% giá trị hợp đồng cho Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Phú An Thạnh - Long An về việc thuê quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng trên đất tại Khu công nghiệp Bắc An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An với số tiền là 4.886.352.207 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2016	8.052.973.806	1.668.890.673	23.636.883.384	980.837.610	34.339.585.473
Mua trong năm	-	-	4.620.369.089	-	4.620.369.089
Tại ngày 31/12/2016	8.052.973.806	1.668.890.673	28.257.252.473	980.837.610	38.959.954.562
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2016	7.285.370.424	1.267.661.996	14.958.005.647	857.043.170	24.368.081.237
Khấu hao trong năm	102.458.070	137.564.100	2.706.406.697	81.051.115	3.027.479.982
Tại ngày 31/12/2016	7.387.828.494	1.405.226.096	17.664.412.344	938.094.285	27.395.561.219
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2016	767.603.382	401.228.677	8.678.877.737	123.794.440	9.971.504.236
Tại ngày 31/12/2016	665.145.312	263.664.577	10.592.840.129	42.743.325	11.564.393.343

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.850.027.050 đồng.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	526.750.000	-	-	526.750.000	-	-
Cộng	526.750.000	-	-	526.750.000	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	4.392.000.000	-	-	4.392.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Logistic Kim Thành	19.120.589.000	-	-	18.220.589.000	-	-
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	4.908.430.302	-	-	4.908.430.302	-	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	3.680.051.500	-	-	3.680.051.500	-	-
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	1.927.800.000	-	-	1.927.800.000	-	-
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	2.130.300.000	-	-	2.130.300.000	-	-
Công ty CP Vận Chuyển Vinalink	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-
Cộng	38.159.170.802	-	-	37.259.170.802	-	-

Đầu tư vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Công nợ của Văn phòng Hồ Chí Minh	23.002.974.775	23.002.974.775	19.476.821.569	19.476.821.569
Công nợ của Chi nhánh Hà nội	24.455.259.506	24.455.259.506	22.762.564.535	22.762.564.535
Công nợ của Chi nhánh Hải Phòng	628.131.447	628.131.447	1.078.183.398	1.078.183.398
Cộng	48.086.365.728	48.086.365.728	43.317.569.502	43.317.569.502

5.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại ngày 31/12/2016
Phải nộp:				
Thuế giá trị gia tăng	4.385.813.703	6.469.428.977	(10.168.128.004)	687.114.676
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.422.913.537	4.741.644.450	(7.622.913.537)	1.541.644.450
Thuế thu nhập cá nhân	139.187.838	3.118.878.438	(2.806.768.386)	451.297.890
Tiền thuê đất và thuế đất	-	6.894.149.652	(6.894.149.652)	-
Các loại thuế khác	1.697.528.384	3.259.696.869	(4.783.226.535)	173.998.718
Cộng	10.645.443.462	24.483.798.386	(32.275.186.114)	2.854.055.734

5.10. Phải trả người lao động

Là quỹ lương năm 2016 còn phải trả cho người lao động.

5.11. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Ngắn hạn:		
Chi phí hoa hồng	1.657.768.519	1.425.691.527
Cước vận chuyển, phí làm hàng	2.400.006.835	2.882.107.039
Cộng	4.057.775.354	4.307.798.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.12. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Hoa hồng phải trả đại lý	5.107.204.047	3.423.255.071
Thuế TNCN 10% hoa hồng bán hàng	-	475.410.670
Các khoản phải trả, phải nộp khác	243.383.765	238.488.769
Cộng	5.350.587.812	4.137.154.510
Dài hạn:		
Tạm ứng tiền đền bù di dời (*)	32.800.000.000	32.800.000.000
Nhận tiền ứng chuyển nhượng QSD đất Nhơn Trạch	6.100.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	328.367.000	146.867.000
Cộng	39.228.367.000	32.946.867.000

(*) Là khoản tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ Phần Đường Khánh Hội đã trả Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink theo hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014 - xem thêm mục 10.

5.13. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Số dư đầu năm	3.418.441.427	1.638.341.427
Trích lập trong năm	4.115.000.000	3.370.000.000
Sử dụng trong năm	(2.121.359.073)	(1.589.900.000)
Số dư cuối năm	5.412.082.354	3.418.441.427

5.14. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Là khoản doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12 ngày 14 tháng 11 năm 2014 - xem thêm mục 10.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINKĐịa chỉ: Số 145 - 147 Nguyễn Tất Thành,
Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.15. Vốn chủ sở hữu****5.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Tổng cộng VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2015	90.000.000.000	4.950.000.000	6.000.000.000	57.510.741.104	158.460.741.104
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	30.784.436.042	30.784.436.042
Chia cổ tức	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.370.000.000)	(3.370.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(3.579.699.813)	(3.579.699.813)
Tại ngày 01/01/2016	90.000.000.000	4.950.000.000	7.000.000.000	62.345.477.333	164.295.477.333
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	28.931.889.895	28.931.889.895
Chia cổ tức	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.115.000.000)	(4.115.000.000)
Tăng khác	-	-	-	60.187.500	60.187.500
Tại ngày 31/12/2016	90.000.000.000	4.950.000.000	8.000.000.000	68.222.554.728	171.172.554.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.15.2. Cổ phiếu**

	<u>Tại ngày 30/12/2016</u>	<u>Tại ngày 01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.000.000	9.000.000

Mệnh giá cổ phần phổ thông đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

5.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Tại ngày 31/12/2016</u>	<u>Tại ngày 01/01/2016</u>
Ngoại tệ các loại:		
USD	2.118.906,78	1.538.453,45

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu:		
Doanh thu dịch vụ hàng không	153.734.172.252	157.745.347.425
Doanh thu dịch vụ đường biển	81.567.282.766	85.573.746.150
Doanh thu dịch vụ logistics	125.063.757.323	99.582.928.161
Doanh thu chi nhánh Hà Nội	287.647.350.825	345.698.465.098
Doanh thu chi nhánh Hải Phòng	51.068.491.944	51.850.860.892
Cộng	699.081.055.110	740.451.347.726
Doanh thu đối với các bên có liên quan - Xem thêm mục 7:	7.672.711.173	5.036.623.170

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn dịch vụ hàng không	145.983.015.826	150.311.867.257
Giá vốn dịch vụ đường biển	73.613.521.139	76.067.343.849
Giá vốn dịch vụ logistics	114.591.489.433	90.582.373.737
Giá vốn chi nhánh Hà Nội	286.010.492.980	340.421.219.947
Giá vốn chi nhánh Hải Phòng	51.295.604.935	51.404.051.568
Cộng	671.494.124.313	708.786.856.358

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.629.641.976	11.345.200.000
Lãi tiền gửi	3.365.522.402	4.696.662.217
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.650.110.204	9.355.560.255
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.048.503.019	1.219.088.936
Lãi từ chuyển nhượng vốn	-	486.023.344
Cộng	23.693.777.601	27.102.534.752

6.4. Chi phí tài chính

Là khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	6.756.407.311	6.046.398.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.446.599.690	3.839.700.672
<i>Tiền điện</i>	1.013.648.822	1.420.503.200
<i>Cước điện thoại</i>	232.458.647	307.783.427
<i>Công tác phí</i>	247.420.379	435.276.795
<i>Khác</i>	1.953.071.842	1.676.137.250
Các khoản chi phí QLDN khác	1.964.062.985	2.158.168.518
Cộng	12.167.069.986	12.044.267.741

6.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.786.644.450	7.565.632.369
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.786.644.450	7.565.632.369

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	33.718.534.345	38.350.068.411
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	5.839.833.984	8.815.701.225
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(15.625.146.077)	(12.776.531.597)
Trừ thu nhập khác chịu thuế suất 22%	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	23.933.222.252	34.389.238.039
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	4.786.644.450	7.565.632.369
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	4.786.644.450	7.565.632.369

6.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân công	55.844.922.677	53.643.619.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.027.479.982	2.957.233.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	481.212.782.502	535.220.411.598
Chi phí khác bằng tiền	143.576.009.138	129.009.859.644
Cộng	683.661.194.299	720.831.124.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	Công ty con
2. Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	Công ty liên kết
3. Công ty NHH Điều khiển vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	Công ty liên doanh
4. Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	Công ty liên doanh
5. Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	Công ty liên doanh
6. Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	Công ty liên doanh
7. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân viên quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu - Xem thêm mục 5.3		
Một số thành viên quản lý chủ chốt	7.579.870.277	7.558.347.027

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong năm như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 6.1		
Công ty Logistics Vinalink (Cambodia)	6.341.112.671	3.423.872.667
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	664.697.173	655.865.767
Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	245.890.101	521.282.679
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật Koneike Vina (Japan)	367.818.392	370.199.112
Công ty NHH Điều khiển vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	52.622.963	65.402.945
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	569.873	-
Cộng	<u>7.672.711.173</u>	<u>5.036.623.170</u>
	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Sử dụng dịch vụ:		
Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	1.609.581.080	1.836.216.257
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	978.849.342	694.373.551
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	248.113.271	1.310.513.323
Các bên liên quan khác	186.531.023	223.425.034
Cộng	<u>3.023.074.716</u>	<u>4.064.528.165</u>
Cho vay	-	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	509.500.000	687.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.347.662.994	1.949.844.808
Cộng	2.857.162.994	2.636.844.808

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	123.000.000	168.000.000

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Ngày 14 tháng 11 năm 2014, Công ty có ký kết Hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh số 2391/HĐHT.12 và Hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 về việc đền bù di dời phục vụ dự án tại số 145-147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội. Theo đó, Công ty sẽ góp vốn bằng toàn bộ tài sản theo hiện trạng tại văn phòng Công ty (gồm toàn bộ hệ thống kho với tổng diện tích sàn kho 9.397,08 m², văn phòng làm việc, nhà bếp, nhà ăn, toàn bộ sân xi măng bên trong khuôn viên và các hạng mục phụ trợ như hệ thống chiếu sáng, hệ thống PCCC, hệ thống cấp thoát nước, tường rào, trạm điện hiện diện trên khu đất) để Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội quản lý, khai thác. Công ty sẽ bàn giao cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội toàn bộ tài sản trên khu đất và từ chối mọi quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến tài sản trên khu đất bao gồm cả quyền quản lý, khai thác khu đất khi cơ quan thẩm quyền chấp thuận chủ trương cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội được làm chủ đầu tư dự án. Việc di dời các hoạt động hiện tại của Công ty đi nơi khác sẽ được thực hiện chậm nhất 24 tháng sau ngày ký kết các hợp đồng này.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty vẫn chưa di dời hoạt động sang nơi khác theo thỏa thuận ban đầu do dự án chưa được triển khai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**11. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán riêng (Trích):

	Tại ngày 01/01/2016 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2016 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Nợ phải trả người bán ngắn hạn	43.317.569.502	32.883.235.800
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.324.309.124	13.758.642.826

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do khoản công nợ nước ngoài Công ty theo dõi trên tài khoản phải thu khách hàng, nhưng bản chất số dư bên có là khoản phải trả người bán nên được phân loại lại trên báo cáo tài chính cho phù hợp bản chất nghiệp vụ kinh tế.

12. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 22 tháng 03 năm 2017.



Nguyễn Nam Tiên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập